CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng, được thành lập theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 3 năm 2003 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059249 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm đồng cấp ngày 28 tháng 05 năm 2003.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có điều chỉnh Giấy phép như sau:

Lần 1: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 29 tháng 06 năm 2004, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 10.000.000.000 VND lên 15.000.000.000 VND.

Lần 2: Giấy xác nhận số 683/KHĐT-ĐKKD ngày 13 tháng 04 năm 2007, chuẩn y việc thay đổi Tên Công ty thành " Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng".

Lần 3: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 13 tháng 04 năm 2007, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 15.000.000.000 VND lên 20.000.000.000 VND.

Lần 4: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 18 tháng 06 năm 2007, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 20.000.000.000 VND lên 41.391.600.000 VND.

Lần 5: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 22 tháng 04 năm 2009, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 41.391.600.000 VND lên 85.000.000.000 VND.

Lần 6: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số (mã số doanh nghiệp và mã số thuế) 5800391633 ngày 04 tháng 06 năm 2009, chuẩn y việc bổ sung ngành trồng rừng.

- Vốn điều lệ: 85.000.000.000 VND

Cơ cấu vốn điều lệ theo Giấy phép như sau:

STT		Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền (VND)
1.	Ông	Lương Hùng Minh	6.670	66.700.000
2.	Ông	Phạm Tuấn Anh	1.850	18.500.000
3.	Ông	Trần Quang Long	5.000	50.000.000
4.	Ông	Võ Xuân Sơn	3.000	30.000.000
5.	Bà	Phạm Thị Mỹ Dung	5.000	50.000.000
6.	Ông	Trần Thu	2.000	20.000.000
7.	Ông	Võ Lai	2.000	20.000.000
8.	Ông	Lê Cao Ân	1.000	10.000.000
9.	Ông	Võ Chí	2.100	21.000.000
10.		Vốn Nhà Nước	510.000	5.100.000.000
11.		Vốn Cổ đông sáng lập khác	461.380	4.613.800.000
12.		Cổ đông thường	7.500.000	75.000.000.000
		Cộng	***8.500.000***	***85.000.000.000***

- Trụ sở chính của Công ty:
  Địa chỉ : Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Tp. Đà Lạt.
  Điện thoại : (0633) 832 511 – 828 127 – 825 549
  Fax : (0633) 830 142
  Email : ctyvlxdld@hcm.vnn.vn
  Mã số thuế : **5800391633**
- Các Xí nghiệp thành viên:
  Xí nghiệp Hiệp An
  Địa chỉ : Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng.
  Điện thoại : (063) 3913219
  Fax : (063) 3840609
  Mã số thuế : **5800391633 – 001**
  Xí nghiệp Gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ
  Địa chỉ : Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng.
  Điện thoại : (063) 3848862
  Fax : (063) 3620042
  Mã số thuế : **5800391633 – 003**
  Xí nghiệp Đá Cát
  Địa chỉ : 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
  Điện thoại : (063) 3832512
  Mã số thuế : **5800391633 – 004**
  Xí nghiệp Hiệp Tiến
  Địa chỉ : Phường lộc Tiến, thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng.
  Điện thoại : (063) 3868560
  Fax : (063) 3868555
  Mã số thuế : **5800391633 – 006**
  Xí nghiệp Bê tông Hiệp Lực
  Địa chỉ : 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
  Điện thoại : (063) 3552318
  Mã số thuế : **5800391633 – 007**
- Công ty con: Công Ty Cổ Phần Hiệp Thành.
- Công ty liên kết: Công ty Cổ Phần Hiệp Phú.
- Hoạt động chính của Công ty: sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. thi công xây lắp các công trình dân dân dụng, công nghiệp giao thông, thuỷ lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh Khoáng sản. Hoạt động xuất, nhập khẩu; Trồng rừng.

Kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này (từ trang 07 đến trang 29).

Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2009 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Lương Hùng Minh	Chủ Tịch
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Chủ Tịch
Ông Lương Minh Nhật	Ủy viên
Ông Võ Xuân Sơn	Ủy viên
Ông Lê Xuân Diệp	Ủy viên
Ông Lê Đình Hiển	Ủy viên
Ông Nguyễn Danh Cường	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Bà Đào Thị Tuyết Hạnh	Thành viên
Bà Phan Phạm Phú Nam Châu	Thành viên
Bà Mai Hồng Hạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Lương Hùng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Võ Xuân Sơn	Phó tổng Giám đốc

Kế toán Trưởng

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Phạm Thị Mỹ Dung	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã kiểm toán Báo cáo tài chính kỳ kế toán này, Vietland bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là Kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính, phản ảnh trung thực và hợp lý tình hình của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán trong việc trình bày vốn điều lệ;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Hệ thống kế toán đã đăng ký.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty, xác nhận rằng Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

VÕ XUÂN SƠN – Quyền Tổng Giám đốc

Tỉnh Lâm Đồng, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Số: 0061/2010/BCTC-KTTV

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2010, từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Quá trình kiểm toán được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực Quốc tế về kiểm toán được thừa nhận tại Việt Nam và các Chuẩn mực kiểm toán của Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến Chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ảnh hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2010

VÕ THẾ HOÀNG – Giám đốc điều hành	**VĂN NAM HẢI - Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0484/KTV	*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0832/KTV*

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu Vietland

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**76.538.440.658**	**71.940.084.227**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**17.848.408.144**	**17.325.854.932**
1. Tiền	111	V.1	17.848.408.144	17.325.854.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**18.000.000.000**	**-**
Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	18.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**20.935.586.327**	**34.208.788.998**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	18.211.348.151	10.921.666.431
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	5.182.568.781	22.345.015.803
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	749.033.767	4.383.471.136
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(3.207.364.372)	(3.441.364.372)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**17.833.958.138**	**15.466.771.157**
Hàng tồn kho	141	V.7	17.833.958.138	15.466.771.157
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.920.488.049**	**4.938.669.140**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	204.962.164	612.408.754
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	557.748.108
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	3.808.272	902.435.111
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	1.711.717.613	2.866.077.167
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**106.093.933.440**	**81.803.428.696**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**92.052.904.976**	**70.628.660.303**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	83.891.859.074	48.446.560.842
Nguyên giá	*222*		*126.671.034.055*	*80.644.490.951*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(42.779.174.981)*	*(32.197.930.109)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.637.865.040	1.900.370.683
Nguyên giá	*228*		*4.031.900.373*	*3.990.030.423*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.394.035.333)*	*(2.089.659.740)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	6.523.180.862	20.281.728.778
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.14**	**8.418.700.000**	**8.418.700.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.368.700.000	7.368.700.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.050.000.000	1.050.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.622.328.464**	**2.756.068.393**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	5.299.543.850	2.542.508.305
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.16	322.784.614	213.560.088
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**182.632.374.098**	**153.743.512.923**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**64.242.183.481**	**89.502.538.811**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**40.368.469.312**	**47.173.351.449**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	16.871.929.630	15.794.767.928
2. Phải trả người bán	312	V.18	10.397.704.019	11.597.629.682
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	2.744.083.118	5.204.317.080
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	2.117.746.946	160.366.367
5. Phải trả người lao động	315	V.21	4.478.110.515	3.332.266.569
6. Chi phí phải trả	316	V.22	935.173.919	111.406.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	2.823.721.165	10.972.597.823
II. Nợ dài hạn	**330**		**23.873.714.169**	**42.329.187.362**
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	23.853.417.945	42.077.674.424
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		20.296.224	251.512.938
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**118.390.190.617**	**64.240.974.112**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**117.865.743.431**	**63.951.589.332**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	85.000.000.000	41.355.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	21.378.566.720	13.910.464.220
3. Cổ phiếu quỹ	414	V.25	(2.425.234.557)	(2.425.234.557)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		418.233.054	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.25	5.363.307.954	4.334.615.931
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.25	747.371.931	430.068.152
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25	7.383.498.329,00	6.346.075.586
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**524.447.186**	**289.384.780**
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		524.447.186	289.384.780
III. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**182.632.374.098**	**153.743.512.923**
			0	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHI TIẾT	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý		958.433.108	958.433.108
2. Ngoại tệ các loại (USD)			
- *Dollar Mỹ (USD)*		*529.571,51*	*89.435,87*

Thành phố Đà Lạt, ngày 20 tháng 01 năm 2010

VÕ XUÂN SƠN	**PHẠM THỊ MỸ DUNG**	**NGUYỄN ĐÌNH TUẤN**
Quyền Tổng Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

(Có so sánh số liệu năm 2008)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**116.355.995.130**	**101.148.567.812**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	**VI.1**	**158.604.321**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**116.197.390.809**	**101.148.567.812**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**78.647.648.298**	**64.612.931.754**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			**37.549.742.511**	**36.535.636.058**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**2.742.142.167**	**3.932.542.407**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**4.549.141.494**	**5.361.878.674**
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*4.479.921.600*	*4.611.388.277*
8. Chi phí bán hàng	**24**	**VI.5**	**12.944.864.055**	**9.395.020.040**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.6**	**13.031.325.733**	**17.809.759.424**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**9.766.553.396**	**7.901.520.327**
11. Thu nhập khác	**31**		**297.908.927**	**254.299.993**
12. Chi phí khác	**32**		**542.064.293**	**552.305.574**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(244.155.366)**	**(298.005.581)**
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	**45**		**-**	**-**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**9.522.398.030**	**7.603.514.746**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**VI.8**	**1.632.007.582**	**154.062.124**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**7.890.390.448**	**7.449.452.622**

Thành phố Đà Lạt, ngày 20 tháng 01 năm 2010

VÕ XUÂN SƠN	**PHẠM THỊ MỸ DUNG**	**NGUYỄN ĐÌNH TUẤN**
Quyền Tổng Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
	Lợi nhuận trước thuế	*01*		***9.522.398.030***	***7.603.514.746***
	Điều chỉnh cho các khoản:				
	- Khấu hao tài sản cố định	02		10.885.620.465	7.731.203.673
	- Các khoản dự phòng	03		(234.000.000)	4.399.797.480
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	30.842.384
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.742.142.167)	(3.674.286.139)
	- Chi phí lãi vay	06		4.479.921.600	4.611.388.277
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***21.911.797.928***	***20.702.460.421***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.008.712.646	(10.887.356.124)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.367.186.981)	(7.123.602.780)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11.871.104.101)	11.691.346.178
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.349.588.955)	(1.264.201.000)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.479.921.600)	(4.611.388.277)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.037.942.290)	(1.083.821.320)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	830.000.578
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		**(489.237.497)**	(1.393.163.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***15.325.529.150***	***6.860.274.076***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(32.309.865.138)	(49.716.166.085)
	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.000.000.000)	-
	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	31.000.000.000
	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.031.884.423	2.702.710.955
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(49.277.980.715)***	***(16.013.455.130)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		51.112.502.500	-
	- Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(2.425.234.557)
	- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36.542.237.585	69.577.920.050
	- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53.597.968.362)	(42.946.775.333)
	- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.587.004.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***34.056.771.723***	***20.618.906.160***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**104.320.158**	**11.465.725.106**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**17.325.854.932**	**5.860.129.826**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		418.233.054	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	***70***	**V.1**	**17.848.408.144**	**17.325.854.932**
				0	-

Thành phố Đà Lạt, ngày 20 tháng 01 năm 2010

VÕ XUÂN SƠN	**PHẠM THỊ MỸ DUNG**	**NGUYỄN ĐÌNH TUẤN**
Quyền Tổng Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: Số 17B, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Khai thác - Sản xuất - chế biến.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu; Trồng rừng.

4. Công ty con, Công ty liên kết

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
  - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bố, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 58,48%
  - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 58,48%

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Hiệp Phú:

- Địa chỉ trụ sở chính: 191 Tô Ngọc Vân, Phường 2, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
- Tỷ lệ phần sở hữu: 35,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2008 : 16,977 VND/USD

31/12/2009 : 18,474 VND/USD

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc năm.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25
Máy móc và thiết bị	04 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06
Tài sản cố định khác	04 – 12

6. Tài sản cố định vô hình

Hệ thống chất lượng Iso

Toàn bộ các chi phí Công ty đã bỏ ra để xây dựng hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn ISO được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (05) năm.

Chi phí hầm mỏ, thăm dò và chi phí đền bù giải tỏa

Các chi phí công ty đã bỏ ra để đền bù giải tỏa, thăm dò hầm mỏ và quyền khai thác hầm mỏ được khấu hao từ ba (03) đến mười hai (12) năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thăm dò và tiền đền bù hoa màu

Chi phí thăm dò và tiền đền bù hoa màu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá ba (03) năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2 đến 3 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua, Công ty tiến hành xuất hóa đơn giá trị gia tăng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở phù hợp với doanh thu trong kỳ.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	**732.738.816**	**741.759.281**
- Xí nghiệp Hiệp An	7.929.126	15.272.770
- Xí nghiệp Hiệp Lực	7.116.198	72.127.547
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	14.813.079	269.103.505
- Xí ngiệp Thạnh Mỹ	354.888.138	212.128.205
- Văn Phòng Công ty	189.566.565	146.338.278
- Xí nghiệp Đá Cát	158.425.710	3.767.937
- Xí nghiệp Xây Lắp	-	23.021.039
Tiền gửi Ngân hàng	**17.115.669.328**	**16.584.095.651**
- Xí nghiệp Hiệp An	248.012.439	26.154.433
- Xí nghiệp Hiệp Lực	668.237.742	148.433.744
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	1.198.223.681	1.195.394.358
- Xí ngiệp Thạnh Mỹ	181.456.759	1.234.524.301
- Văn Phòng Công ty (VND)	4.616.004.560	11.974.765.368
- Văn Phòng Công ty (USD) quy đổi VND	9.783.304.075	1.531.613.511
- Xí nghiệp Đá Cát	420.430.072	464.641.087
- Xí nghiệp Xây Lắp	-	8.568.849
Cộng	***17.848.408.144***	***17.325.854.932***

2. Đầu tư ngắn hạn

Tiền gửi tiết kiệm	18.000.000.000	-
Cộng	***18.000.000.000***	***-***

3. Phải thu khách hàng

- Xí nghiệp Hiệp An	2.077.011.068	855.689.634
- Xí nghiệp Hiệp Lực	2.052.108.846	870.233.355
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	4.965.355.482	3.153.171.788
- Xí ngiệp Thạnh Mỹ	2.412.631.085	1.736.131.513
- Văn Phòng Công ty	1.909.909.713	460.662.831
- Xí nghiệp Đá Cát	2.221.005.851	2.381.594.026
- Xí nghiệp Xây Lắp	2.573.326.106	1.464.183.284
Cộng	***18.211.348.151***	***10.921.666.431***

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Văn Phòng Công ty	2.475.171.950	19.591.863.878
- Xí nghiệp Đá Cát	11.800.000	11.800.000
- Xí nghiệp Xây Lắp	2.695.596.831	2.741.351.925
Cộng	***5.182.568.781***	***22.345.015.803***

5. Các khoản phải thu khác

- Xí nghiệp Hiệp An	40.984.689	35.511.610
- Xí nghiệp Hiệp Lực	41.373.968	42.609.703
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	36.322.928	36.112.461
- Văn Phòng Công ty	44.055.283	3.682.164.881
- Xí nghiệp Đá Cát	44.233.653	43.421.331
- Xí nghiệp Xây Lắp	542.063.246	543.651.150
Cộng	***749.033.767***	***4.383.471.136***

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

- Xí nghiệp Hiệp Lực	(82.456.592)	(82.456.592)
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	(104.606.175)	(104.606.175)
- Văn Phòng Công ty	(227.591.808)	(227.591.808)
- Xí nghiệp Đá Cát	-	(234.000.000)
- Xí nghiệp Xây Lắp	(2.792.709.797)	(2.792.709.797)
Cộng	***(3.207.364.372)***	***(3.441.364.372)***

7. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu	6.341.177.226	6.185.265.377
- Công cụ dụng cụ	200.492.095	489.011.230
- Chi phí SXKD dở dang	4.889.997.320	4.006.238.015
- Thành phẩm	6.402.291.497	4.786.256.535
Cộng giá gốc hàng tồn kho	***17.833.958.138***	***15.466.771.157***

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Văn phòng Công ty	-	100.025.971	100.025.971	-
Xí nghiệp Hiệp An	280.670.757	224.419.179	505.089.936	-
Xí nghiệp Hiệp Lực	156.873.512	257.615.425	373.435.145	41.053.792
Xí nghiệp Thạnh Mỹ	140.245.902	-	140.245.902	-
Xí nghiệp Hiệp Tiến	34.618.583	268.723.429	139.433.640	163.908.372
Xí nghiệp cát đá	-	150.000.000	150.000.000	-
Cộng	***612.408.754***	***1.000.784.004***	***1.408.230.594***	***204.962.164***

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	900.613.547
- Tiền thuê đất	3.808.272	1.821.564
Cộng	***3.808.272***	***902.435.111***

10. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng	**1.628.455.295**	**2.866.077.167**
- Xí nghiệp Hiệp An	25.123.000	33.340.065
- Xí nghiệp Hiệp Lực	26.310.445	53.805.781
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	13.420.000	-
- Xí ngiệp Thạnh Mỹ	156.305.789	66.379.979
- Văn Phòng Công ty	178.885.660	297.693.095
- Xí nghiệp Đá Cát	-	12.000.000
- Xí nghiệp Xây Lắp	1.228.410.401	2.402.858.247
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	**83.262.318**	**-**
- Văn Phòng Công ty	83.262.318	-
Cộng	***1.711.717.613***	***2.866.077.167***

11. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Cây lâu năm*	*TSCĐ khác*	*Cộng TSCĐ hữu hình*
I. Nguyên giá							
1. Số đầu năm	23.511.412.984	42.773.087.819	12.790.648.636	1.116.274.801	136.658.892	316.407.819	80.644.490.951
2. Tăng trong kỳ	17.869.062.884	24.563.399.747	2.982.830.228	179.989.136	431.261.109	-	46.026.543.104
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	***41.380.475.868***	***67.336.487.566***	***15.773.478.864***	***1.296.263.937***	***567.920.001***	***316.407.819***	***126.671.034.055***
II. Hao mòn lũy kế							
1. Số đầu năm	8.728.158.063	17.232.966.613	5.088.708.356	826.758.605	125.702.322	195.636.151	32.197.930.110
2. Tăng trong năm	2.428.910.474	6.123.061.919	1.790.320.668	166.173.766	55.524.949	17.253.095	10.581.244.871
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	***11.157.068.537***	***23.356.028.533***	***6.879.029.024***	***992.932.371***	***181.227.271***	***212.889.246***	***42.779.174.981***
III. Giá trị còn lại							
1. Số đầu năm	14.783.254.921	25.540.121.206	7.701.940.280	289.516.196	10.956.570	120.771.668	48.446.560.841
2.Số cuối năm	***30.223.407.331***	***43.980.459.033***	***8.894.449.840***	***303.331.566***	***386.692.730***	***103.518.573***	***83.891.859.074***

12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	***Hệ thống quản lý chất lượng ISO***	***Chi phí hầm mỏ, thăm dò***	***Chi phí đền bù, giải tỏa***	***Quyền sử dụng đất***	**Cộng**
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	340.449.325	1.166.858.343	1.361.936.755	1.120.786.000	3.990.030.423
2. Tăng trong kỳ	41.869.950	-	-	-	41.869.950
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	***382.319.275***	***1.166.858.343***	***1.361.936.755***	***1.120.786.000***	***4.031.900.373***
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	92.110.310	364.212.327	512.551.103	1.120.786.000	2.089.659.740
2. Tăng trong kỳ	65.356.854	94.812.795	144.205.944	-	304.375.593
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	***157.467.164***	***459.025.122***	***656.757.047***	***1.120.786.000***	***2.394.035.333***
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu năm	248.339.015	802.646.016	849.385.652	-	1.900.370.683
2. Số cuối kỳ	***224.852.111***	***707.833.221***	***705.179.708***	***-***	***1.637.865.040***

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xí nghiệp bê tông Hiệp Lực	21.803.073	-
Trạm trộn bê tông	20.955.500	313.012.264
Dự án Hiệp An	2.548.798.152	19.947.095.605
Xí nghiệp Hiệp Tiến	-	12.530.000
Xí nghiệp Đá Cát - 2009	1.846.155.693	-
Dự án Caolanh Trại mát	1.983.468.444	9.090.909
Dự ánh nhà máy gạch Thạnh Mỹ	102.000.000	-
Cộng	***6.523.180.862***	***20.281.728.778***

14. Các khoản đầu tư dài hạn

Đầu tư vào Công ty con	**7.368.700.000**	**7.368.700.000**
- *Giá trị đầu tư vào Công ty CP Hiệp Thành*	*7.368.700.000*	*7.368.700.000*
- *Tỷ lệ góp vốn*	*58,48%*	*58,48%*
Đầu tư vào công ty liên kết	**1.050.000.000**	**1.050.000.000**
- *Giá trị đầu tư vào Công ty CP Hiệp Phú*	*1.050.000.000*	*1.050.000.000*
- *Tỷ lệ góp vốn*	*35,00%*	*35,00%*
Cộng các khoản đầu tư dài hạn	***8.418.700.000***	***8.418.700.000***

15. Chi phí trả trước dài hạn

- Xí nghiệp Hiệp An	2.364.226.098	-
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	1.550.086.225	-
- Xí ngiệp Thạnh Mỹ	489.795.405	654.613.353
- Văn Phòng Công ty	827.254.308	1.208.703.494
- Xí nghiệp Đá Cát	68.181.814	679.191.458
Cộng	***5.299.543.850***	***2.542.508.305***

16. Tài sản dài hạn khác

- Xí nghiệp Hiệp An	13.254.250	12.901.220
- Văn Phòng Công ty	210.978.691	158.048.232
- Xí nghiệp Đá Cát	98.551.673	42.610.636
Cộng	***322.784.614***	***213.560.088***

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	16.871.929.630	15.703.403.928
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	6.593.449.540	6.070.113.900
- Ngân hàng Công thương	9.887.280.090	8.837.690.028
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	391.200.000	795.600.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	91.364.000
Cộng	***16.871.929.630***	***15.794.767.928***

Chi tiết phát sinh các khoản vay

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng NN&PTNT CN Lâm Đồng	795.600.000	663.704.000	1.068.104.000	391.200.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	6.070.113.900	6.593.449.540	6.070.113.900	6.593.449.540
Ngân hàng công thương	8.837.690.028	22.908.160.514	21.858.570.452	9.887.280.090
Nợ dài hạn đến hạn trả	91.364.000	-	91.364.000	-
Cộng	***15.794.767.928***	***30.165.314.054***	***29.088.152.352***	***16.871.929.630***

Vay Ngân hàng Công thương

- Hợp đồng vay số 09220011/HĐTDHM ngày 22/01/2009
  - + *Hạn mức cho vay* *4.000.000.000*
  - + *Thời hạn vay* *12 tháng*
  - + *Mục đích vay* *Sản xuất Cao lanh tại Nhà máy Hiệp Tiến*
  - + *Lãi suất* *0,97%/tháng, thay đổi theo QĐ của TGĐ NH Công thương,lãi suất quá hạn bằng 50% Lãi suất trong hạn*
  - + *Tài sản đảm bảo* *Không*
- Hợp đồng vay số 08220011/HĐTDHM ngày 22/01/2008
  - + *Hạn mức cho vay* *5.000.000.000*
  - + *Thời hạn vay* *12 tháng*
  - + *Mục đích vay* *Sản xuất Cao lanh tại Nhà máy Hiệp Tiến*
  - + *Lãi suất* *1,1%/tháng, thay đổi theo QĐ của TGĐ NH Công thương,lãi suất quá hạn bằng 50% Lãi suất trong hạn*
  - + *Tài sản đảm bảo* *Không*

Vay Ngân hàng BIDV

- Hợp đồng vay số 01/09/HĐ ngày 30/06/2009
  - + *Số tiền vay* *2.400.000.000*
  - + *Thời hạn vay* *6 tháng*
  - + *Mục đích vay* *Thanh toán chi phí khai thác Bentonite*
  - + *Lãi suất* *0,875% tháng*
  - + *Tài sản đảm bảo* *Không*

- Hợp đồng vay số 03/09/HĐ ngày 08/12/2009
  - + *Số tiền vay* *1.049.719.729*
  - + *Thời hạn vay* *6 tháng*
  - + *Mục đích vay* *Thanh toán chi phí khai thác Bentonite*
  - + *Lãi suất* *1% tháng*
  - + *Tài sản đảm bảo* *Không*
- Hợp đồng vay số 04/09/HĐ ngày 10/12/2009
  - + *Số tiền vay* *1.135.052.511*
  - + *Thời hạn vay* *2 tháng*
  - + *Mục đích vay* *Thanh toán chi phí khai thác Bentonite*
  - + *Lãi suất* *1% tháng*
  - + *Tài sản đảm bảo* *Không*

18. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xí nghiệp Hiệp An	1.020.823.436	718.582.990
- Xí nghiệp Hiệp Lực	1.654.782.673	740.665.792
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	1.945.686.150	954.935.666
- Xí ngiệp Thạnh Mỹ	226.022.350	18.300.000
- Văn Phòng Công ty	3.510.655.477	7.630.431.528
- Xí nghiệp Đá Cát	1.539.886.463	984.866.236
- Xí nghiệp Xây Lắp	499.847.470	549.847.470
Cộng	***10.397.704.019***	***11.597.629.682***

19. Người mua trả tiền trước

- Xí nghiệp Hiệp An	37.433.500	21.728.287
- Xí nghiệp Hiệp Lực	198.498.500	-
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	40.242.020	40.242.020
- Xí ngiệp Thạnh Mỹ	120.854.050	270.253.775
- Văn Phòng Công ty	1.536.951.048	3.180.191.735
- Xí nghiệp Đá Cát	150.832.000	243.443.000
- Xí nghiệp Xây Lắp	659.272.000	1.448.458.263
Cộng	***2.744.083.118***	***5.204.317.080***

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số còn phải cuối kỳ
I.	**Thuế**	***(803.893.608)***	***9.728.238.849***	***6.958.187.762***	***1.966.157.479***
1.	Thuế giá trị gia tăng hàng bán trong nước	-	4.094.747.070	3.584.730.067	510.017.003
2.	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	118.605.644	118.605.644	-
3.	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	452.909	452.909	-
4.	Thuế nhập khẩu	-	237.688.198	237.688.198	-
4.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(900.613.547)	2.937.763.854	1.037.942.290	999.208.017
5.	Thuế tài nguyên	71.260.160	1.810.705.930	1.434.710.531	447.255.559
6.	Tiền thuê đất	(1.821.564)	437.007.209	438.993.917	(3.808.272)
7.	Các loại thuế khác	27.281.343	83.771.623	97.567.794	13.485.172
	Thuế môn bài	-	*8.000.000*	*8.000.000*	-
	Thuế thu nhập cá nhân	*27.281.343*	*75.771.623*	*89.567.794*	*13.485.172*
II.	**Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**	**61.824.864**	**756.056.952**	**670.100.621**	**147.781.195**
	Phí bảo vệ môi trường	61.824.864	739.248.946	653.292.615	147.781.195
	Các khoản phải nộp khác	-	16.808.006	16.808.006	-
	Cộng	***(742.068.744)***	***10.476.799.389***	***7.620.791.971***	***2.113.938.674***

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày trên các khoản phải thu nhà nước.

21. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xí nghiệp Hiệp An	381.481.870	564.618.093
- Xí nghiệp Hiệp Lực	523.767.460	270.133.136
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	877.067.367	401.255.507
- Xí ngiệp Thạnh Mỹ	909.920.685	717.794.752
- Văn Phòng Công ty	1.243.111.920	1.075.910.814
- Xí nghiệp Đá Cát	542.761.213	302.554.267
- Xí nghiệp Xây Lắp	-	-
Cộng	***4.478.110.515***	***3.332.266.569***

22. Chi phí phải trả

- Xí nghiệp Hiệp Lực	1.430.000	-
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	498.576.000	-
- Văn Phòng Công ty	435.167.919	111.406.000
Cộng	***935.173.919***	***111.406.000***

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	266.458.334	171.925.427
- Bảo hiểm xã hội	167.752.252	43.545.106
- Bảo hiểm Y tế	26.714.358	-
- Phải trả khác	2.375.732.607	10.757.127.290
Cộng	***2.836.657.551***	***10.972.597.823***

24. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn	23.853.417.945	42.077.674.424
- Ngân hàng Công thương	21.352.842.060	22.647.576.773
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Lâm Đồng	2.500.575.885	18.349.020.818
- Nhân hàng Phát triển Việt Nam-CN Lâm Đồng	-	621.076.833
- Ngân hàng Ngoại thương	-	460.000.000
- Nợ dài hạn	-	-
Cộng	***23.853.417.945***	***42.077.674.424***

Chi tiết các khoản vay

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng Phát triển	621.076.833	-	621.076.833	-
Ngân hàng Ngoại Thương	460.000.000	-	460.000.000	-
Ngân hàng Công thương	22.639.461.003	5.060.147.646	6.346.766.589	21.352.842.060
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	18.357.136.588	1.316.775.885	17.173.336.588	2.500.575.885
Cộng	***42.077.674.424***	***6.376.923.531***	***24.601.180.010***	***23.853.417.945***

- Hợp đồng vay số 01/2008/HĐ ngày 12/05/2008 tại NH Đầu tư và Phát triển
  - + *Số tiền vay* — *5.500.000.000*
  - + *Thời hạn vay* — *84 tháng*
  - + *Mục đích vay* — *Đầu tư nâng cấp nhà máy bê tông Hiệp Lực*
  - + *Lãi suất* — *1,46%/tháng*
  - + *Tài sản đảm bảo* — *Không*
- Hợp đồng vay số 08220005/HĐ ngày 29/04/2008 tại Ngân hàng Công Thương
  - + *Số tiền vay* — *19.500.000.000*
  - + *Thời hạn vay* — *9 năm*
  - + *Mục đích vay* — *Đầu tư nâng cấp nhà máy Hiệp An*
  - + *Lãi suất* — *1,3%/tháng*
  - + *Tài sản đảm bảo* — *Theo hợp đồng thế chấp TS, GT Tài sản đảm bảo 39.973.200.000 VND*

- Hợp đồng vay số 08220005/HĐ ngày 29/04/2008 tại Ngân hàng Công Thương
  - + *Số tiền vay* 2.500.000.000
  - + *Thời hạn vay* *60 tháng*
  - + *Mục đích vay* *Đầu tư Nhà chứa nhiên liệu, nhà xưởng nghiền-trộn liệu,thiết bị sàng phân ly samốt và hệ móng máy, móng lò nung,sấy,lò sinh khí than nóng,Tấm Carbon silic và trụ nung.*
  - + *Lãi suất* *1,06%/tháng*
  - + *Tài sản đảm bảo* *Theo hợp đồng thế chấp TS, GT Tài sản đảm bảo 5.161.399.000 VND*
- Hợp đồng vay số 0908000100620/2009/000 ngày 03/09/2009 tại Ngân hàng Công Thương
  - + *Số tiền vay* *3.300.000.000*
  - + *Thời hạn vay* *60 tháng*
  - + *Mục đích vay* *Đầu tư máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng*
  - + *Lãi suất* *10,5%/năm (0,875%/tháng)*
  - + *Tài sản đảm bảo* *Theo hợp đồng thế chấp TS số 09080001, GT Tài sản đảm bảo 6.795.760.000 VND*

25. Vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục I (trang 29)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền	**Tỷ lệ**	**Số tiền**	**Tỷ lệ**
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	3.577.000.000	8,65%
- Vốn góp của các cổ đông	85.000.000.000	100,00%	37.778.600.000	91,35%
- Thặng dư vốn cổ phần	21.378.566.720		13.910.464.220	
- Cổ phiếu quỹ	(2.425.234.557)		(2.425.234.557)	
Cộng	***103.953.332.163***	***100,00%***	***52.840.829.663***	***100,00%***

Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	4.135.560
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*8.500.000*	*4.135.560*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	150.000	150.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*150.000*	*150.000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.350.000	3.985.560
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*8.350.000*	*3.985.560*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : Dùng cho công tác khen thưởng của ban quản lý, điều hành Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	116.355.995.130	101.148.567.812
- Giảm giá hàng bán	(158.604.321)	-
Doanh thu thuần	***116.197.390.809***	***101.148.567.812***

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm đã bán	78.647.648.298	64.612.931.754
Cộng	***78.647.648.298***	***64.612.931.754***

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.031.884.423	*236.431.884*
- Cổ tức được chia	1.710.257.744	3.674.286.139
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	21.824.384
Cộng	***2.742.142.167***	***3.932.542.407***

4. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay	4.479.921.600	4.611.388.277
- Chi phí tài chính	69.219.894	750.490.397
Cộng	***4.549.141.494***	***5.361.878.674***

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1.169.422.852	743.764.047
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.536.388.196	2.054.055.193
- Chi phí công cụ, dụng cụ	101.634.900	185.780.149
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	549.909.309	602.258.727
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.777.297.248	5.536.841.627
- Chi phí bằng tiền khác	810.211.550	272.320.297
Cộng	***12.944.864.055***	***9.395.020.040***

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên	7.544.733.750	7.579.301.419
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	793.496.891	899.348.485
- Chi phí công cụ, dụng cụ	481.983.965	424.733.844
- Thuế, phí và lệ phí	326.176.025	259.887.354
- Chi phí dự phòng	-	4.399.797.480
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	876.460.559	912.246.384
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.220.540	549.739.295
- Chi phí bằng tiền khác	2.507.254.003	2.784.705.163
Cộng	***13.031.325.733***	***17.809.759.424***

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.403.315.135	40.572.108.274
- Chi phí nhân công	19.683.015.760	23.531.751.724
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.336.814.806	7.731.203.673
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.761.611.121	21.086.147.003
- Chi phí bằng tiền khác	-	4.806.933.911
- Chi phí khác	-	4.659.684.834
Cộng	***136.184.756.822***	***102.387.829.419***

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

-	**Năm nay**
- Lợi nhuận trước thuế.	9.529.099.638
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành điều chỉnh theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (Chi phí khác của Công ty).	(1.253.959.949)
+ *Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế.*	1.685.459.351
+ *Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế.*	*431.499.402*
- Thu nhập chịu thuế phát sinh trong năm.	8.275.139.689
+ *Thuế suất 20%.*	*622.704.432*
+ *Thuế suất 25%.*	*7.652.435.256*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm.	2.037.649.701
+ *Thuế suất 20%.*	*124.540.886*
+ *Thuế suất 25%.*	*1.913.108.815*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm trong năm.	405.642.119
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm.	***1.632.007.582***

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Công ty liên kết

Bên liên quan	**Nội dung giao dịch**	**Số tiền**
Công ty CP hiệp Thành		
	Bán nguyên vật liệu	559.053.000
	Thu tiền bán nguyên vật liệu	-
Công ty CP Hiệp Phú		
	Bán nguyên vật liệu	2.895.021.500
	Thu tiền bán nguyên vật liêu	1.938.541.560

Số dư các khoản công nợ với các bên liên quan tại ngày 31/12/2009

Công ty Cổ phần Hiệp Thành	
- Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	559.053.000
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	
- Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	956.480.000

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	41,91	46,79
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	58,09	53,21
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	35,18	58,22
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	64,82	41,78
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,84	1,53
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,45	1,20
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	8,16	7,52
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6,75	7,36
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5,19	4,95
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,30	4,85
Tỷ suất lợi nhuận sau thế trên nguồn vốn chủ sở hữu	**%**	***6,66***	**11,60**

TP. Đà Lạt, ngày 20 tháng 01 năm 2010

VÕ XUÂN SƠN	**PHẠM THỊ MỸ DUNG**	**NGUYỄN ĐÌNH TUẤN**
Quyền Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Phụ lục số I

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư đầu năm trước	41.355.600.000	13.910.464.220	55.778.520	-	3.505.810.205	430.068.152	-	-	59.257.721.097
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	7.449.452.622	-	7.449.452.622
Thuế TNDN năm 2008 được miễn giảm	-	-	-	-	932.377.036	-	(932.377.036)	-	-
Tăng khác	-	-	-	(2.425.234.557)	-	-	-	-	(2.425.234.557)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	55.778.520	-	103.571.310	-	171.000.000	-	330.349.830
Số dư cuối năm trước	**41.355.600.000**	**13.910.464.220**	**-**	**(2.425.234.557)**	**4.334.615.931**	**430.068.152**	**6.346.075.586**	**-**	**63.951.589.332**
Số dư đầu năm nay	41.355.600.000	13.910.464.220	-	(2.425.234.557)	4.334.615.931	430.068.152	6.346.075.586	-	63.951.589.332
Tăng vốn trong năm	43.644.400.000	7.518.102.500	-	-	-	-		-	51.162.502.500
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	7.890.390.448	-	7.890.390.448
Thuế TNDN năm 2009 được miễn giảm	-	-	-	-	405.642.119	-	(405.642.119)	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-		418.233.054	418.233.054
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(4.782.672.000)	-	(4.782.672.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	623.049.904	317.303.779	(1.563.403.586)	-	(623.049.903)
Giảm khác	-	(50.000.000)	-	-	-	-	(101.250.000)	-	(151.250.000)
Số dư cuối năm nay	***85.000.000.000***	***21.378.566.720***	***-***	***(2.425.234.557)***	***5.363.307.954***	***747.371.931***	***7.383.498.329***	***418.233.054***	***117.865.743.431***

- - - - - - - -